

VSG01 – Lọc Chữ Y Đầu Nối Rãnh 300PSI

- Có thể lắp đặt theo cả phương ngang hoặc dọc (với dòng chảy hướng lên trên)
- Dễ dàng và nhanh chóng trong bảo trì và lắp đặt
- Tổn thất áp suất thấp trong quá trình vận hành



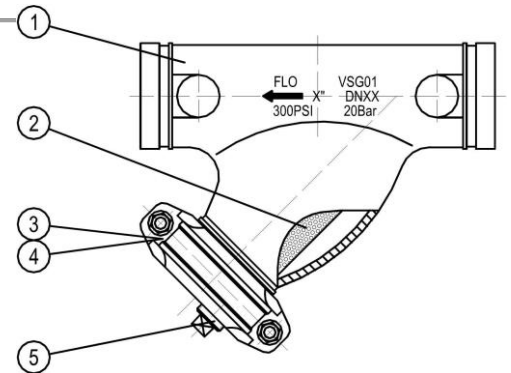
Thông Số Kỹ Thuật

1. Thân lọc (Body):

- Vật liệu: Gang dẻo ASTM A536
- Bề mặt tiêu chuẩn: Phủ FBE (Fusion Bonded Epoxy) bên trong và bên ngoài
- Màu tiêu chuẩn: Đỏ RAL3000 / Xanh dương RAL5015
- Tùy chọn: Mạ kẽm nhúng nóng

2. Lưới lọc (Screen):

- Vật liệu: Thép không gỉ 304, kim loại đục lỗ
- Tiêu chuẩn đục lỗ:
 - 2" – 3" (DN50 – 80): Lỗ Ø 1.6mm (0.062")
 - 4" – 12" (DN100 – 300): Lỗ Ø 3.2mm (0.125")
- Tùy chọn:
 - 2" – 12" (DN50 – 300): Lỗ Ø 8mm (0.315")
 - Có thể cung cấp các kích thước lỗ khác theo yêu cầu



3. Khớp nối rãnh (Grooved Coupling):

- Vỏ khớp (Housing):
 - Vật liệu: Gang dẻo ASTM A536
 - Bề mặt tiêu chuẩn: Mạ kẽm nhúng nóng
 - Vật liệu hoặc hoàn thiện khác: Cung cấp theo yêu cầu
- Gioăng cao su (Rubber Gasket):
 - Tiêu chuẩn – Loại "E" EPDM (Mã màu: sọc xanh lá)
 - Nhiệt độ: -30°F đến +230°F (-34°C đến +110°C)
 - Dùng cho: Nước lạnh/nóng, axit loãng, khí không chứa dầu, một số dịch vụ hóa chất
 - Không khuyến nghị cho: Dịch vụ dầu mỏ
 - Tùy chọn – Loại "T" Nitrile (NBR) (Mã màu: sọc cam)
 - Nhiệt độ: -20°F đến +180°F (-29°C đến +82°C)
 - Dùng cho: Sản phẩm dầu mỏ, khí chứa hơi dầu, dầu thực vật và khoáng
 - Không dùng cho nước nóng trên +150°F (66°C) hoặc không khí khô nóng trên +140°F (60°C)
 - Có thể cung cấp loại vật liệu khác theo yêu cầu

LOC CHỮ Y

4. Bu lông / đai ốc (Bolts/Nuts):

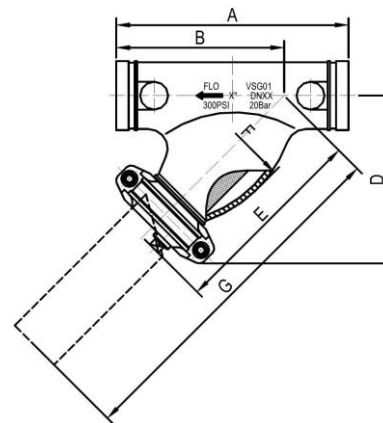
- Vật liệu: Thép cacbon tôi luyện, mạ kẽm điện phân theo ASTM B633
- Đầu bu lông: Loại đầu theo tiêu chuẩn ASTM A183
- Cường độ kéo tối thiểu: 110,000 psi / 758,340 kPa

5. Nắp rãnh (Grooved Cap):

- Vật liệu: Gang dẻo ASTM A536
- Bề mặt tiêu chuẩn: Mạ kẽm nhúng nóng
- Vật liệu hoặc hoàn thiện khác: Cung cấp theo yêu cầu

6. Nút bịt (Plug):

- Vật liệu: Gang dẻo dễ uốn ASTM A197 / A47
- Bề mặt tiêu chuẩn: Mạ kẽm nhúng nóng
- Ren kết nối: Ren ống chuẩn NPT
- Loại ren khác: Cung cấp theo yêu cầu



Kích thước

Part Number	size		OD	A		B		D		E		F		G		Plug	Weight	
	in.	mm		in.	mm	in.	mm	in.	mm	in.	mm	in.	mm	in.	mm		in.	lbs
VSG01-060	2	50	60.3	9.75	248	7.00	178	7.00	178	8.54	217	3.50	89	13.58	345	1/2	10.0	4.5
VSG01-073	2 1/2	65	73.0	10.75	273	7.75	197	7.83	199	9.32	237	4.13	105	15.04	382	1/2	14.0	6.4
VSG01-076	2 1/2	65	76.1	10.75	273	7.75	197	7.87	200	9.32	237	4.13	105	15.04	382	1/2	14.0	6.4
VSG01-089	3	80	88.9	11.75	299	8.50	216	8.50	216	10.14	258	4.75	121	16.26	413	3/4	20.0	9.1
VSG01-114	4	100	114.3	14.25	362	10.50	267	10.87	276	12.72	323	6.25	159	21.30	541	1	32.0	14.5
VSG01-140	5	125	139.7	16.50	419	12.50	318	12.75	324	14.36	365	7.88	200	23.43	595	1	50.0	22.7
VSG01-141	5	125	141.3	16.50	419	12.50	318	12.75	324	14.36	365	7.88	200	23.43	595	1	50.0	22.7
VSG01-165	6	150	165.1	18.50	470	14.00	356	13.82	351	16.06	408	9.25	235	26.61	676	1 1/4	72.0	32.7
VSG01-168	6	150	168.3	18.50	470	14.00	356	13.90	353	16.06	408	9.25	235	26.61	676	1 1/4	72.0	32.7
VSG01-219	8	200	219.1	24.00	610	18.00	457	17.76	451	20.31	516	12.38	315	34.09	866	1 1/2	125	56.7
VSG01-273	10	250	273.0															
VSG01-324	12	300	323.9															

Dữ liệu hiệu suất lọc chữ Y

Công thức tính dữ liệu C_v

$$\Delta P = \frac{Q^2}{C_v^2}$$

$$Q = C_v \times \sqrt{\Delta P}$$

CHÚ THÍCH:

Q = Lưu lượng dòng chảy, đơn vị: gallon/phút

ΔP = Tổn thất áp suất qua van, đơn vị: PSI

C_v = Hệ số lưu lượng

